|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Reservation Management (Quản lí đặt trước) **{6}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor xem danh sách đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Actor xem các khoản nợ. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Đặt trước (Reservation).** | 2. Hiển thị danh sách đặt trước. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Enter a reservation for a specific title (Đặt trước cho một tiêu đề cụ thể) **{6a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor thêm một đặt trước đĩa cho một tiêu đề. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí đặt trước (Reservation management), khách hàng và tiêu đề đã tồn tại. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống ghi lại đặt trước vào cơ sở dữ liệu. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn **đặt tiêu đề**. | 2. Danh sách tiêu đề hiện ra |
| 3. Chọn đúng tiều đề cần đặt chọn **Đặt .** | 4. Danh sách khách hàng hiện ra. |
| 5. Chọn đúng mã khách hàng chọn **Đặt Tiêu Đề.** | 6. Thông báo đã đặt thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a reservation (Hủy một đặt trước) **{6c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên). | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor hủy một đặt trước. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện **Quản lí đặt trước** hoặc đang ở giao diện **Ghi lại việc trả đĩa,** đặt trước đã tồn tại trong hệ thống. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống thay đổi trạng thái đặt trước. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn đúng một đặt trước cần hủy, Chọn **Hủy.** | 2. Hiển thị thông báo xác nhận khách hàng có muốn hủy. |
| 3. Chọn **Đồng ý.** | 4. Hiển thị thông báo đã hủy thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Disk rental and return Management (Quản lí thuê và mượn đĩa) **{1}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor quản lí việc thuê và mượn đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị Giao diện thuê mượn đĩa. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí thuê mượn đĩa.** | 2. Hiển thị Danh sách các đĩa đang ở trạng thái tự do. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Rent Dvds or Disks (Cho thuê đĩa) **{1a}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor cho khách hàng thuê đĩa. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí mượn trả đĩa. Khách hàng và đĩa đã tồn tại trong Hệ thống. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống thay đổi trạng thái của đĩa. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn đĩa cần thuê, chọn **Thuê.** | 2. Danh sách mã khách hàng hiện ra. |
| 3. Chọn mã khách hàng, chọn **Thanh Toán**. | 4. Hệ thống hiển thị tổng tiền. |
| 5. Chọn **thanh toán** | 6. Thông báo thực hiện thành công việc thanh toán. Hệ thống chuyển qua usecase 5b |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the return Dvds or disks (ghi lại việc trả đĩa) **{1b}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc cho phép actor ghi nhận lại việc trả đĩa | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí thuê trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống thay đổi lại trạng thái đĩa. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Trả đĩa.** | 2. Danh sách đĩa đang được thuê hiện ra. |
| 3. Chọn đúng đĩa được trả, chọn **ghi nhân.** | 4. Hệ thống kiểm tra đĩa thông báo ghi nhận đĩa thành công và chuyển sang use-case 5a |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Add late charge (Thêm trễ hạn) **{5a}** | |
| **Actor:** Hệ thống | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc thêm trễ hạn | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công và thực hiện thành công ghi nhận trả đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Thêm trễ hạn thành công đối với khách hàng có trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Hiển thị giá tiền trễ hạn mà khách hàng phải trả. |
| 2. Chọn **Lưu.** | 3. Hiện thông báo thêm trễ hạn thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Late charge Management (Quản trí trễ hạn) **{5}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc quản lí trễ hạn và hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện chính (Home) | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Quản lí trễ hạn.** | 2. Danh sách các khách hàng có trễ hạn hiển thị ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Show information about customer late charges (Hiện thị thông tin trễ hạn của khách hàng) **{5d}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hiển thị thông tin trễ hạn của khách hàng cụ thể. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở quản lí trễ hạn hoặc đang ở giao diện thuê đĩa. | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị danh sách trễ hạn của một khách hàng cụ thể. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Hiển thị trễ hạn.** | 2. Thông tin trễ hạn của khách hàng hiển thị ra màn hình. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Record the late charge payment of particular Customer (Ghi nhận thanh toán trễ hạn của khách hàng) **{5c}** | |
| **Actor:** Clerk (Nhân viên) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc ghi lại thanh toán các khoản nợ của khách hàng. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện thêm một trễ hẹn hoặc xem thông tin về trễ hẹn của khách hàng hoặc quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Ghi nhận thoanh toán của khách hàng thành công, thay đổi trạng thái các trễ hạn của khách hàng. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn chức năng **Thanh toán.** | 2. Danh sách các khoản nợ cụ thể của khách hàng hiện ra. |
| 3. Tích chọn từng mục cụ thể cần thanh toán hoặc tích vào ô **tất cả.** Chọn **thanh toán**. | 4. Danh sách tiền của từng mục đã tích và tổng tiền hiện ra. |
| 5. Chọn **xác nhận.** | 6. Thông báo thanh toán thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 6.1 Nếu chọn **hủy** trở lại mục 2. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Cancel a specific late charge (Hủy một khoản nợ cụ thể) **{5e}** | |
| **Actor:** Manager (Quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hủy một khoản nợ. | |
| **Điều kiện trước:** Actor đăng nhập vào hệ thống thành công đang ở giao diện quản lí trễ hẹn. | |
| **Điều kiện sau:** Hệ thống thay đổi lại trạng thái của khoản nợ đã hủy. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
| 1. Chọn khoản nợ cần hủy vầ ấn **Hủy**. | 2. Loại bỏ khoản nợ đó ra khỏi hệ thống. Thông báo hủy thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên use case:** Indicate Unpaid Late Charge (Chỉ ra khách hàng có khoản phí trễ hạn chưa thanh toán) **{5b}** | |
| **Actor:** Manager (Quản lí) | |
| **Mô tả:** Use case thực hiện việc hiện thị thông báo các khoản nợ chưa thanh toán của một khách hàng cụ thể. | |
| **Điều kiện trước:** Actor vừa thực hiện xong usecase 1a | |
| **Điều kiện sau:** Hiển thị khoản nợ chưa thanh toán của khách hàng, cập nhật lại trạng trễ hạn của khách hàng. | |
| **Luồng sự kiện chính** | |
| **Actor** | **Hệ thống** |
|  | 1. Kiểm tra sự tồn tại khoản nợ của khách hàng, Hiển thị nếu có danh sách từng khoản nợ cụ thể của khách hàng. |
| 2. Khách hàng chọn **Thanh Toán.** | 3. Thay đổi trạng thái khoản nợ của khách hàng. Thông báo thanh toán thành công. |
| **Luồng sự kiện phụ** | |
|  | 1.1 Nếu không có trở về giao diện chính |